

Số: **212** /QĐ-BNN-CN

Hà Nội, ngày **08** tháng **02** năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phân bổ chỉ tiêu xây dựng công trình Khí sinh học năm 2012
cho các tỉnh, thành phố thực hiện Dự án Chương trình khí sinh học
cho ngành chăn nuôi Việt Nam 2007-2012**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ Dự án Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam giai đoạn 2007-2011, ngày 6 tháng 7 năm 2006 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Bộ Hợp tác phát triển Hà Lan;

Căn cứ Quyết định số 4200/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung một số nội dung Dự án Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam 2007-2011;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 142/2007/TTLT-BTC-BCT, ngày 30 tháng 11 năm 2007 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 80/2007/TTLT-BTC-BNN của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngày 11/07/2007 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Văn bản số 2001/TTg-HTQT ngày 3/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép tiếp nhận vốn bổ sung ODA và giao Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn phê duyệt văn kiện Dự án “Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam 2007 - 2012”;

Căn cứ Quyết định số 3225/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt văn kiện Dự án “Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam 2007-2012”;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-BNN-HTQT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 3225/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của các tỉnh, thành phố thực hiện Dự án; Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi kiêm Giám đốc Dự án Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam 2007-2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ chỉ tiêu xây dựng công trình khí sinh học năm 2012 cho các tỉnh, thành phố thực hiện Dự án Chương trình khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam 2007-2012 (có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các tỉnh, thành phố thực hiện Dự án tự cân đối nguồn vốn đối ứng theo định mức 575.000 đồng/công trình. Nguồn vốn đối ứng được lấy từ quỹ sự nghiệp bảo vệ môi trường, từ chương trình mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và các nguồn vốn khác.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế, Giám đốc Dự án, Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố thực hiện Dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Vụ: KH, TC, HTQT;
- Lưu: VT, CN.



Diệp Kinh Tân

Phụ lục: Danh sách phân bổ chỉ tiêu xây dựng công trình khí sinh học năm 2012 cho các tỉnh, thành phố thực hiện Dự án "Chương trình khí sinh học chuyên ngành chăn nuôi Việt Nam 2007-2012"

(Kèm theo Quyết định số **212/2012/QĐ-BNN-CN** ngày **08** tháng **02** năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ tiêu xây dựng công trình KSH đăng ký kinh phí đối ứng của tỉnh/TP		Chỉ tiêu xây dựng công trình KSH được nhận vốn đối ứng từ nguồn ODA	Tổng số lượng công trình KSH
		Số lượng công trình KSH	Kinh phí đối ứng (đồng)		
1	An Giang	645	370.875.000	-	645
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	400	230.000.000	-	400
3	Bạc Liêu	50	28.750.000	-	50
4	Bắc Ninh	500	287.500.000	-	500
5	Bình Định	960	552.000.000	-	960
6	Bình Phước	-	-	100	100
7	Cà Mau	40	23.000.000	50	90
8	Cần Thơ	236	135.700.000	-	236
9	Đắk Lắk	500	287.500.000	-	500
10	Điện Biên	100	57.500.000	50	150
11	Đồng Nai	300	172.500.000	-	300
12	Đồng Tháp	-	-	100	100
13	Gia Lai	300	172.500.000	-	300
14	Hà Giang	202	116.150.000	-	202
15	Hà Nam	400	230.000.000	-	400
16	Hà Tĩnh	750	431.250.000	-	750
17	Hậu Giang	55	31.625.000	-	55
18	Hòa Bình	200	115.000.000	-	200
19	Hưng Yên	700	402.500.000	-	700
20	Khánh Hòa	180	103.500.000	-	180
21	Kiên Giang	270	155.250.000	-	270
22	Lai Châu	-	-	100	100
23	Lạng Sơn	100	57.500.000	-	100
24	Lào Cai	100	57.500.000	-	100
25	Long An	150	86.250.000	-	150
26	Nam Định	400	230.000.000	-	400
27	Nghệ An	1.000	575.000.000	-	1.000
28	Ninh Bình	500	287.500.000	-	500
29	Quảng Bình	-	-	100	100
30	Quảng Nam	400	230.000.000	-	400

31	Quảng Ngãi	600	545.000.000	-	600
32	Quảng Ninh	800	460.000.000	-	800
33	Quảng Trị	-	-	100	100
34	Sóc Trăng	40	23.000.000	50	90
35	Tây Ninh	40	23.000.000	50	90
36	Thái Bình	500	287.500.000	-	500
37	Thanh Hóa	2.000	1.150.000.000	-	2.000
38	Thừa Thiên Huế	250	143.750.000	-	250
39	Trà Vinh	400	230.000.000	-	400
40	Tuyên Quang	373	214.475.000	-	373
41	Vĩnh Long	200	115.000.000	-	200
	Tổng cộng	14.641	8.418.575.000	700	15.341

Eric